

Số: 452 /QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 17 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Phương án điều tra xã hội học xác định
Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015;

Căn cứ Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh Sóc Trăng năm 2021 và những năm tiếp theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021.

(Đính kèm Phương án).

Điều 2. Sở Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan triển khai Phương án trên và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. *hết*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Tổng Cục Thống kê;
- Lưu: VT. *hết*



CHỦ TỊCH

Trần Văn Lâu



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

**Điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính
của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, năm 2021**
(Kèm theo Quyết định số 452 /QĐ-UBND ngày 17 /02/ 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích điều tra

Nguồn thông tin thu thập được là cơ sở để phân tích, tổng hợp, đánh giá một cách khách quan tình hình triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính và xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 theo Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh Sóc Trăng năm 2021 và những năm tiếp theo.

2. Yêu cầu của cuộc điều tra

- Điều tra xã hội học phải đảm bảo đúng đối tượng, khách quan và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.
- Việc thu thập thông tin đảm bảo kịp thời, đầy đủ nội dung theo quy định trong Phương án điều tra.
- Việc quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra phải đảm bảo đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Đây là cuộc điều tra chọn mẫu tiến hành tại 40 cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, bao gồm:

1.1. Sở ngành tỉnh

- Ban Dân tộc
- Ban Quản lý các khu công nghiệp
- Sở Công Thương
- Sở Giáo dục và Đào tạo
- Sở Giao thông vận tải
- Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Sở Khoa học và Công nghệ
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Sở Nội vụ
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Sở Tài chính
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- Sở Thông tin và Truyền thông
- Sở Tư pháp
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Sở Xây dựng
- Sở Y tế
- Thanh tra tỉnh
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1.2. Đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh

- Ban Quản lý dự án 1
- Ban Quản lý dự án 2
- Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh
- Trường Cao đẳng Nghề tỉnh

1.3. Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

- Bảo hiểm xã hội tỉnh
- Công an tỉnh
- Cục Thuế
- Chi cục Hải quan tỉnh
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Sóc Trăng
- Kho bạc nhà nước

1.4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành
- Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung
- Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách
- Ủy ban nhân dân huyện Long Phú
- Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú
- Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên
- Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị
- Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề
- Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng

- Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
- Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu

2. Đối tượng, đơn vị được điều tra

- a) Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện
- b) Cán bộ, công chức, viên chức đang thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác cải cách hành chính tại 40 cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được nêu trên.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

1. Loại điều tra

Điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh năm 2021 là cuộc điều tra xã hội học chọn mẫu với 1.988 phiếu với 06 mẫu phiếu điều tra.

2. Chọn và phân bổ mẫu điều tra

Trên cơ sở phân nhóm các đối tượng, tiến hành phân bổ mẫu theo các nhóm đối tượng một cách có chủ định. Tổng số mẫu của cuộc điều tra 1.988 mẫu; phân phối cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo phạm vi điều tra (chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm).

IV. THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời gian điều tra

Cuộc điều tra được tiến hành trong 20 ngày bắt đầu từ ngày 23/02/2022 đến ngày 14/3/2022.

Thời kỳ điều tra: Thông tin của các đối tượng được điều tra tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

2. Phương pháp thu thập thông tin

Điều tra trực tuyến: Các đối tượng được chọn khảo sát bao gồm: Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; công chức, viên chức đang thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác cải cách hành chính sẽ trả lời các câu hỏi trên phiếu điều tra điện tử được thiết kế trên phần mềm điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

a) Đối với các sở, ngành

Điều tra xã hội học các nội dung theo quy định tại phần II Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 3119/QĐ-UBND (trừ tiêu chí 1.1, tiêu chí 1.4).

b) Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố

Điều tra xã hội học các nội dung theo quy định tại phần II Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 3119/QĐ-UBND (trừ các tiêu chí 1.1, tiêu chí 1.4, tiêu chí 1.7, tiêu chí 1.8).

c) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh

Điều tra xã hội học các nội dung theo quy định tại phần II Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định số 3119/QĐ-UBND (trừ tiêu chí 1.1, tiêu chí 1.4).

d) Đối với các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh

Điều tra xã hội học các nội dung theo quy định tại phần II Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định số 3119/QĐ-UBND (trừ tiêu chí 1.1, tiêu chí 1.4).

2. Phiếu điều tra

Phiếu điều tra, gồm 06 loại phiếu thu thập thông tin, khảo sát 06 nhóm đối tượng, cụ thể như sau:

- Phiếu số 01/CCHC21-ĐBHĐT: Phiếu khảo sát ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021.

- Phiếu số 02/CCHC21-ĐBHĐCH: Phiếu khảo sát ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện về cải cách hành chính tại UBND cấp huyện năm 2021.

- Phiếu số 03/CCHC21-CCVC(SN): Phiếu khảo sát ý kiến công chức, viên chức về cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021 (đối với sở ngành).

- Phiếu số 04/CCHC21-CCVC(DVSN): Phiếu khảo sát ý kiến công chức, viên chức về cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021 (đối với đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh).

- Phiếu số 05/CCHC21-CCVC(CQTW): Phiếu khảo sát ý kiến công chức, viên chức về cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021 (đối với cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh).

- Phiếu số 06/CCHC21-CBCC(H-X): Phiếu khảo sát ý kiến lãnh đạo, công chức phòng chuyên môn cấp huyện, lãnh đạo UBND cấp xã thuộc UBND cấp huyện về cải cách hành chính tại UBND cấp huyện năm 2021.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

- Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

- Danh mục giáo dục, đào tạo theo Hệ thống giáo dục quốc dân được ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

- Phiếu điều tra được kiểm tra, làm sạch, mã hóa và xử lý, tổng hợp tập trung bằng phần mềm thuê viết và kết hợp một số phần mềm phân tích thống kê như IMPS, SPSS,...

- Phân tích các số liệu điều tra, xác định thang điểm theo các tiêu chí từ kết quả việc thu thập thông tin, lấy ý kiến của các đối tượng điều tra; đánh giá

đầy đủ các nội dung điều tra được nêu tại Mục V Phương án này.

- Kết quả điều tra được tổng hợp theo hệ thống biểu tổng hợp đầu ra. Các biểu đầu ra được tổng hợp theo các Phụ lục 2a, 2b, 2c, 2d kèm theo Phương án này.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

Từ ngày 01/12/2021 đến ngày 22/02/2022, gồm các công việc sau:

- Xây dựng phương án điều tra.
- Lập danh sách đối tượng, đơn vị điều tra.
- Xây dựng phần mềm điều tra, khảo sát.

Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Triển khai thu thập thông tin điều tra

Từ ngày 23/02/2022 đến ngày 14/3/2022: Tiến hành thu thập thông tin phiếu điều tra.

Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông.

Cơ quan phối hợp: Sở Nội vụ.

3. Xử lý phiếu điều tra, xử lý kết quả điều tra

Từ ngày 15/3/2022 đến ngày 21/3/2022.

Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông.

Cơ quan phối hợp: Sở Nội vụ.

4. Phân tích và báo cáo kết quả điều tra

Từ ngày 22/3/2022 đến ngày 28/3/2022.

Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Xây dựng phương án điều tra, mẫu phiếu điều tra.
- Xây dựng kế hoạch điều tra xã hội học đúng đối tượng, phạm vi và số lượng điều tra.
- Thông tin, tuyên truyền về việc tổ chức triển khai điều tra xã hội học trên Trang thông tin điện tử Sở Nội vụ, Trang thông tin điện tử Cải cách hành chính và các phương tiện khác.
- Giám sát quá trình thực hiện điều tra xã hội học.
- Phân tích, tổng hợp kết quả điều tra.

- Báo cáo kết quả xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị năm 2021, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

2. Các sở ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Trên cơ sở số lượng mẫu điều tra do Sở Nội vụ xác định; các cơ quan, đơn vị cung cấp đầy đủ danh sách, địa chỉ hộp thư điện tử cá nhân theo đối tượng điều tra của đơn vị mình để phối hợp điều tra khi có yêu cầu của Sở Nội vụ.

- Thông tin về việc điều tra xã hội học trực tuyến đến các đối tượng được chọn điều tra xã hội học. Đôn đốc cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý thực hiện trả lời phiếu điều tra đầy đủ, đúng tiến độ.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo đúng yêu cầu đề ra. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để được xem xét, giải quyết.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng phần mềm điều tra, khảo sát.

- Thực hiện điều tra, xử lý (kiểm tra, làm sạch, mã hóa,..) phiếu điều tra và xử lý kết quả điều tra (qua phần mềm điều tra, khảo sát).

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí điều tra được lấy từ nguồn kinh phí cải cách hành chính được phân bổ về Sở Nội vụ.

Giám đốc Sở Nội vụ quản lý, sử dụng hiệu quả, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra.

Trên đây là nội dung Phương án điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021./.

Phụ lục 1

BẢNG PHÂN BỐ MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA

(Kèm theo Phương án được phê duyệt tại Quyết định số 452 /QĐ-UBND ngày 17 / 02 /2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Mẫu phiếu	Đối tượng khảo sát	Số lượng đơn vị	Tổng số mẫu	Ghi chú
1	Phiếu số 01/CCHC21-ĐBHĐT	Đại biểu HĐND tỉnh		52	Tất cả Đại biểu HĐND tỉnh
2	Phiếu số 02/CCHC21-ĐBHHĐH	Đại biểu HĐND cấp huyện	11	331	Tất cả Đại biểu HĐND cấp huyện
3	Phiếu số 03/CCHC21-CCVC(SN)	Công chức, viên chức tại sở, ngành	19	442	- Tất cả lãnh đạo cấp phòng và tương đương - Công chức, viên chức (1 người/phòng)
4	Phiếu số 04/CCHC21-CCVC(DVSN)	Công chức, viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh	04	108	
5	Phiếu số 05/CCHC21-CCVC(CQTW)	Công chức, viên chức tại cơ quan trung ương đóng tại tỉnh	06	309	
6	Phiếu số 06/CCHC21-CBCC(H-X)	Công chức phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	129	444	- Tất cả lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện - Công chức phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (1 người/phòng)
		Lãnh đạo UBND cấp xã	109	302	Tất cả lãnh đạo UBND cấp xã
	TỔNG CỘNG			1.988	





Phụ lục 2a

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC
XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021
ĐỐI VỚI SỞ NGÀNH**

(Kèm theo Phương án được phê duyệt tại Quyết định số 452 /QĐ-UBND
ngày 17 / 02 /2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
1	Tác động của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	2,00	
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	1,00	
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức	1,00	
2	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPLP thuộc phạm vi quản lý nhà nước do Sở, ngành tham mưu	2,00	
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50	
2.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50	
2.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50	
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành	0,50	
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	3,50	
3.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	0,50	
3.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	0,50	
3.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0,50	
3.4	Chất lượng tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực	0,50	
3.5	Tính hợp lý trong tham mưu UBND tỉnh thực hiện phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực giữa tỉnh, cấp huyện và cấp xã	0,50	
3.6	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị trực thuộc	0,50	
3.7	Sự tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	0,50	
4	Tác động của cải cách đến công chức, viên chức	6,00	
4.1	Thực hiện phân công, bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
4.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với CCVC	0,50	
4.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức)	1,00	
4.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	
4.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	
4.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	
4.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CCVC	0,50	
4.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với CCVC	1,00	
4.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức tại đơn vị	1,00	
5	Tác động của cải cách tài chính công	3,00	
5.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00	
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	1,00	
5.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	
6	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử	4,50	
6.1	Tác động của cải cách đến việc ứng dụng CNTT trong hoạt động	2,50	
6.1.1	Hiệu quả sử dụng các phần mềm dùng chung	0,50	
6.1.2	Mức độ đáp ứng và giá trị của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,50	
6.1.3	Chất lượng, hiệu quả xử lý công việc trên môi trường mạng	0,50	
6.1.4	Nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị về Chuyển đổi số	1,00	



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
6.2	Tác động của cải cách đến việc áp dụng ISO trong hoạt động	2,00	
6.2.1	Nắm được chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng của đơn vị	0,25	
6.2.2	Nắm được Quyết định công bố HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015 tại đơn vị	0,25	
6.2.3	Thực hiện đánh giá nội bộ HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015	0,25	
6.2.4	Giải quyết TTHC có thực hiện theo quy trình giải quyết TTHC của Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại đơn vị	0,25	
6.2.5	Thường xuyên cải tiến, hoàn thiện quy trình bắt buộc, quy trình giải quyết TTHC theo quy định	0,50	
6.2.6	Tự đánh giá tính hiệu quả trong việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0,50	

* **Ghi chú:** Số thứ tự trong bảng được đánh số theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.





Phụ lục 2b

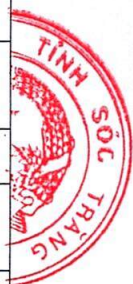
**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC
XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021
ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Phương án được phê duyệt tại Quyết định số **452** /QĐ-UBND
ngày **17** / 02 /2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	1,00	
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	0,50	
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức	0,50	
2	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước do địa phương ban hành	2,00	
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50	
2.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50	
2.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50	
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50	
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	2,50	
3.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý	0,50	
3.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	0,50	
3.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0,50	
3.4	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện với nhau và với UBND cấp xã	0,50	
3.5	Mức độ tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	0,50	
4	Tác động của cải cách đến cán bộ, công chức, viên chức	6,00	
4.1	Thực hiện phân công, bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	
4.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với CBCCVC	1,00	



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
4.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức)	0,50	
4.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc của CBCCVC	0,50	
4.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	
4.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	
4.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC	0,50	
4.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với CBCCVC	1,00	
4.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương	1,00	
5	Tác động của cải cách tài chính công	3,00	
5.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00	
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	1,00	
5.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	
6	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử	3,50	
6.1	Tác động của cải cách đến việc ứng dụng CNTT trong hoạt động	2,50	
6.1.1	Hiệu quả sử dụng các phần mềm dùng chung	1,00	
6.1.2	Mức độ đáp ứng và giá trị của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,50	
6.1.3	Chất lượng, hiệu quả xử lý công việc trên môi trường mạng	0,50	
6.1.4	Nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị về Chuyển đổi số	0,50	
6.2	Tác động của cải cách đến việc áp dụng ISO trong hoạt động	1,00	



* **Ghi chú:** Số thứ tự trong bảng được đánh số theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.



Phụ lục 2c

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC
XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021
ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH**

(Kèm theo Phương án được phê duyệt tại Quyết định số 452 /QĐ-UBND
ngày 17 / 02 /2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
1	Tác động của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	4,00	
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	2,00	
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của viên chức về CCHC	2,00	
2	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	5,00	
2.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	1,00	
2.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	1,00	
2.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	1,00	
2.4	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị trực thuộc	1,00	
2.5	Sự tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	1,00	
3	Tác động của cải cách đến viên chức	9,50	
3.1	Thực hiện phân công, bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	
3.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với viên chức	1,50	
3.3	Thực hiện đánh giá, phân loại viên chức dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của viên chức	1,00	
3.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc	1,50	
3.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	
3.6	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của viên chức	1,00	
3.7	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với viên chức	1,50	
3.8	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm viên chức tại đơn vị	1,00	
4	Tác động của cải cách tài chính công	3,00	



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
4.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00	
4.2	Chấp hành quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và công khai tài chính	1,00	
4.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	

* **Ghi chú:** Số thứ tự trong bảng được đánh số theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.





Phụ lục 2d

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC
XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021
ĐỐI VỚI CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẶT TẠI TỈNH**

*(Kèm theo Phương án được phê duyệt tại Quyết định số 452 /QĐ-UBND
ngày 17 /02 /2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	3,00	
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	1,00	
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của công chức về CCHC	2,00	
2	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	4,00	
2.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	1,00	
2.2	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	1,00	
2.3	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị trực thuộc	1,00	
2.4	Mức độ tiến bộ trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	1,00	
3	Tác động của cải cách đến công chức	13,00	
3.1	Tính phù hợp trong phân công, bố trí nhiệm vụ công tác đối với công chức	2,00	
3.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với công chức, người lao động	2,00	
3.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức)	2,00	
3.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	
3.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	
3.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	
3.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức	1,00	
3.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với	2,00	



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
	công chức		
3.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức tại đơn vị	1,00	
4	Tác động của cải cách tài chính công	3,00	
4.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00	
4.2	Chấp hành quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và công khai tài chính	1,00	
4.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	
5	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử	5,00	
5.1	Kỹ năng thành thạo của công chức trong sử dụng các phần mềm của đơn vị, hiệu quả ứng dụng ISO)	3,00	
5.2	Tác động của cải cách đến việc áp dụng ISO trong hoạt động	2,00	
5.2.1	Nắm được chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Quyết định công bố HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015 tại đơn vị của đơn vị	0,50	
5.2.2	Thực hiện đánh giá nội bộ HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015	0,50	
5.2.3	Thường xuyên cải tiến, hoàn thiện quy trình bắt buộc, quy trình giải quyết TTHC theo quy định	0,50	
5.2.4	Tự đánh giá tính hiệu quả trong việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại đơn vị	0,50	

* **Ghi chú:** Số thứ tự trong bảng được đánh số theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

